



## Chương 2

---

# Lý thuyết về thương mại quốc tế

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## I. Chủ nghĩa trọng th- ơng

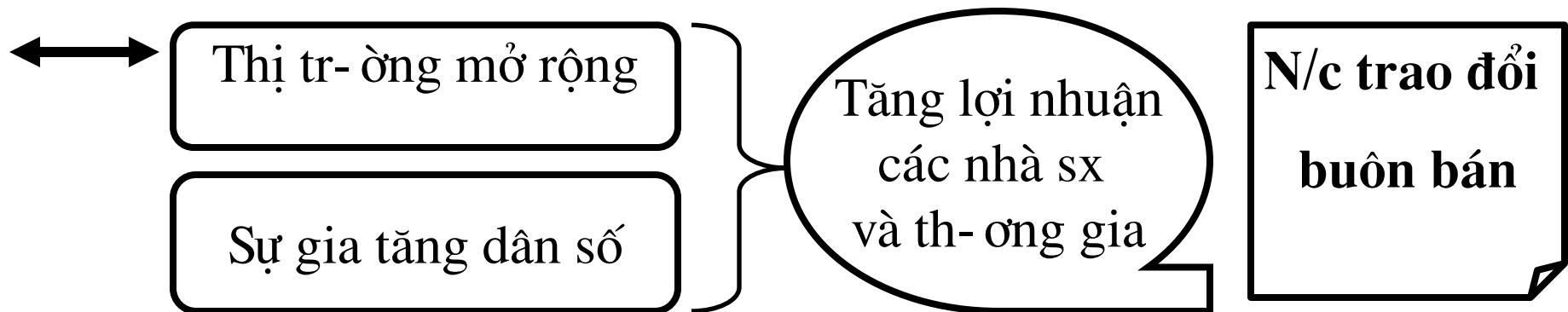
### 1. Hoàn cảnh ra đời:

- Chủ nghĩa trọng th- ơng xuất hiện và phát triển ở Châu Âu từ giữa thế kỷ 15,16 và phát triển thịnh hành đến cuối thế kỷ 17,18.
- Đầu thế kỷ 16, mậu dịch đã bắt đầu phát triển do 3 nguyên nhân chủ yếu sau đây:

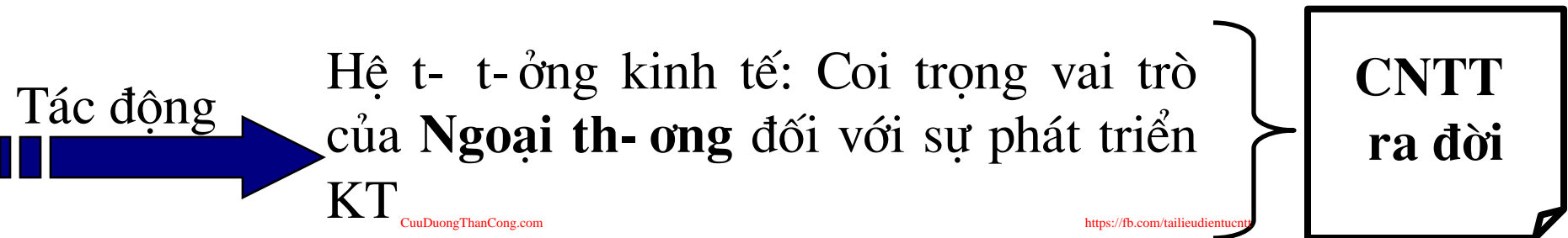
## Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

- 1 Con ng- ời bắt đầu chế tạo đ- ợc rất nhiều SF cao cấp nh- : đồng hồ, kính hiển vi, ...  $\longleftrightarrow$  SX phát triển  $\longrightarrow$  N/c trao đổi buôn bán
- 2 Con ng- ời đã khám phá ra rất nhiều những vùng đất mới



- 3 Đặc biệt đề cao vai trò của các Th- ơng gia



# Chương 2:

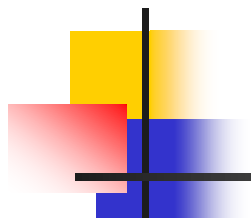
# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## 2. T- t- ơng cơ bản của CNTT:

- Đặc biệt coi trọng vai trò của sự tích lũy tiền ↔ đây là chỉ tiêu để đánh giá sự giàu có của một quốc gia.
- Coi trọng vai trò của sự can thiệp của Chính phủ:  
tăng c- ờng XK, hạn chế NK ↔ Chính sách BHMD
- Quan niệm về th- ơng mại: Hai quốc gia trao đổi TM  
thì một quốc gia này đ- ợc lợi khi một quốc gia khác bị thiệt

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



## 3. Đánh giá t- t- ơng của CNTT:

### ➡ Tiến bộ:

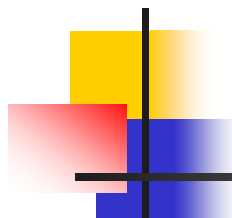
- Nhận thức vai trò của Ngoại th- ơng đối với sự phát triển kinh tế
- Nhận thức vai trò về sự can thiệp của Chính phủ

### ➡ Hạn chế:

- Quan niệm sai về **Tiền**, họ đã đồng nhất tiền và tài sản của một QG.
- Sử dụng CS BHMD sai mục đích nên đã chủ tr- ơng một nền sx ko cần dựa trên hiệu quả, đồng thời dẫn đến vòng luẩn quẩn về th- ơng mại.
- Quan niệm sai về lợi ích th- ơng mại, họ cho rằng cơ sở của trao đổi không dựa trên sự ngang giá.

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



## II Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối của Adam Smith:

### 1. Quan điểm của A.Smith về TMQT:

- Trình bày trong tác phẩm “Sự giàu có của một dân tộc”.
- Điều mấu chốt của lập luận này là ở chỗ các chi phí sản xuất sẽ là căn cứ cho biết từng n- ớc nên sản xuất mặt hàng gì để mang ra trao đổi với các n- ớc khác.
- Ông cho rằng: *Hai quốc gia tự nguyện trao đổi th- ơng mại với nhau thì cả hai đều có lợi*

Hiệu quả hơn



NSLĐ cao hơn hẳn

CFSX thấp hơn hẳn

## 2. Khái niệm về LTTĐ

- Một quốc gia có thể có hàng hoá này nh- ng một số hàng hoá khác. Các quốc gia có thể đều có lợi từ th- ơng mại nếu mỗi quốc gia chuyên môn hoá SX và XK những hàng hoá có hiệu quả hơn quốc gia khác.
- Ví dụ, Mỹ có hiệu quả hơn Brazil trong sản xuất máy tính, trong khi Brazil có hiệu quả hơn Mỹ trong sản xuất cà phê.
- Do đó Mỹ có LTTĐ trong SX máy tính và Brazil có LTTĐ trong SX cà phê.

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

➡ **Cơ sở để xác định:** Chi phí sản xuất tuyệt đối là thấp nhất.

➡ **Ví dụ:** Giả định Lao động (L) là yếu tố sx duy nhất

**NSLĐ**

Máy tính

Cà phê

**Mỹ**

6

4

**Braxin**

1

5

6L

30 cà phê

Giả sử Mỹ đổi 6 MT = 10 Cà phê

→ Mỹ có lợi : 6 Cà phê

→ Braxin có lợi : 20 Cà phê

4 Cafe < 6 MT < 30 cafe

2/3 Cafe < 1 MT < 5 cafe



# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## 3. Đánh giá t- t- ưởng của A.Smith về TMQT:

### ➡ Tiến bộ:

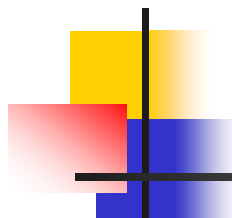
- ❖ Chứng minh đ- ợc cả hai quốc gia đều có lợi từ TM.
- ❖ Th- ơng mại tự do sẽ làm cho thế giới sử dụng tài nguyên có hiệu quả hơn và mang lại lợi ích nhiều hơn.
- ❖ Nhận thức đ- ợc tính - u việt của chuyên môn hoá SX là tiết kiệm lao động và tăng đ- ợc sản l- ợng hàng hoá của thế giới.

### ➡ Hạn chế:

- ❖ Dựa trên giả định lao động là yếu tố SX duy nhất
- ❖ Lý thuyết LTTĐ chỉ *giải thích đ- ợc một phần nhỏ trong TMQT*, vì *không phải bất kỳ quốc gia nào cũng đạt đ- ợc LTTĐ*

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



## III. Lý thuyết Lợi thế t- ơng đối của David Ricardo

### 1. Quan điểm của D. Ricardo về TMQT:

- Trình bày trong cuốn sách “Những nguyên tắc kinh tế chính trị và thuế” vào năm 1817
- Cơ sở của các quốc gia giao th- ơng với nhau là Lợi thế t- ơng đối hay còn gọi là Lợi thế so sánh.
- Ông cho rằng: *Hai quốc gia trao đổi th- ơng mại với nhau thì cả hai đều có lợi kể cả trong tr- ờng hợp cả hai sản phẩm của quốc gia này đều kém hiệu quả hơn quốc gia kia.*



# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

---

## 2. Những giả định của mô hình Ricardo:

- ❖ Chỉ có hai quốc gia và hai loại hàng hoá.
- ❖ Mậu dịch tự do giữa hai n- ớc.
- ❖ Lao động có thể di chuyển trong n- ớc nh- ng không có khả năng di chuyển giữa các n- ớc.
- ❖ Chi phí sản xuất là cố định.
- ❖ Không có chi phí vận chuyển.
- ❖ Lý thuyết tính giá trị bằng lao động.

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

### 3. Ví dụ minh họa

NSLĐ  
Máy tính  
Cà phê

Mỹ  
6  
4

Braxin  
1  
2

6L

12 cà phê

Giả sử Mỹ đổi 6 MT = 10 Cà phê

→ Mỹ có lợi : 6 Cà phê

→ Braxin có lợi : 2 Cà phê

$4 \text{ Cafe} < 6 \text{ MT} < 12 \text{ cafe}$

$2/3 \text{ Cafe} < 1 \text{ MT} < 2 \text{ cafe}$

$2/3 \text{ cafe} < 1 \text{ máy tính} < 2 \text{ cafe}$



## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

---

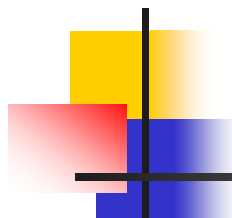
### 4. Quy luật lợi thế t- ơng đối:

Các quốc gia sẽ đều có lợi từ th- ơng mại nếu thực hiện chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm có lợi thế t- ơng đối và nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế t- ơng đối.

***Cơ sở để xác định:*** Chi phí sản xuất t- ơng đối là thấp nhất

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



## 5. Đánh giá:

- ➡ **Tiến bộ:**
  - ❖ Chứng minh lợi ích th- ơng mại kể cả trong tr- ờng hợp quốc gia ko có LTTĐ
  - ❖ Học thuyết đã đ- a ra quy luật LTSS là nguồn gốc của TMQT vì bất kỳ quốc gia nào cũng đạt đ- ợc
- ➡ **Hạn chế**
  - ❖ Trong CFSX mới chỉ tính đến có một yếu tố SX duy nhất, đó là lao động. Còn các yếu tố khác nh- vốn, kỹ thuật, đất đai... thì không đề cập đến. Do đó không tìm ra nguyên nhân sự khác nhau về năng suất lao động ở các n- ớc.
  - ❖ Cơ sở của LTSS là dựa trên sự so sánh các CFSX, mà thực chất là dựa trên sự so sánh các **giá trị lao động không đồng nhất**, đây là bất hợp lý lớn nhất của học thuyết này

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## IV. Lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler

### 1. Khái niệm chi phí cơ hội của một hàng hóa:

Là số l- ợng hàng hóa khác phải mất đi để có thể tập trung nguồn lực sản xuất tăng thêm một đơn vị hàng hóa đó.

### 2. Lợi thế so sánh d- ới góc độ chi phí cơ hội

#### \*) Ví dụ minh họa:

| NSLĐ   | VN | TQ |
|--------|----|----|
| Gạo    | 10 | 2  |
| Xe máy | 4  | 8  |

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

| NSLĐ   | VN | TQ |
|--------|----|----|
| Gạo    | 10 | 2  |
| Xe máy | 4  | 8  |

CFCH Gạo/Xe máy của VN =  $2/5$

CFCH Gạo /Xe máy của TQ =  $4$

CFCH về Gạo của VN < TQ

{ VN có LTSS trong SX Gạo  
TQ có LTSS trong SX Xe máy

{ VN thực hiện CMH SX Gạo, XK Gạo, NK Xe máy  
TQ thực hiện CMH SX Xe máy, XK Xe máy, NK Gạo

Cả hai quốc gia đều có lợi với điều kiện th- ơng mại là:

$$2/5 \text{ Xe máy} < 1 \text{ Gạo} < 4 \text{ Xe máy}$$



## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

### 3. Lợi ích th- ơng mại với CFCH không thay đổi:

#### a) Ví dụ:

$$\begin{cases} \text{CFCH}_{x/y} \text{ của Mỹ} = 2 \\ \text{CFCH}_{x/y} \text{ của Anh} = 6 \end{cases}$$

$$\text{LTSS: } \begin{cases} \text{Mỹ: SF X} \\ \text{Anh: SF Y} \end{cases}$$

Mô hình TM:

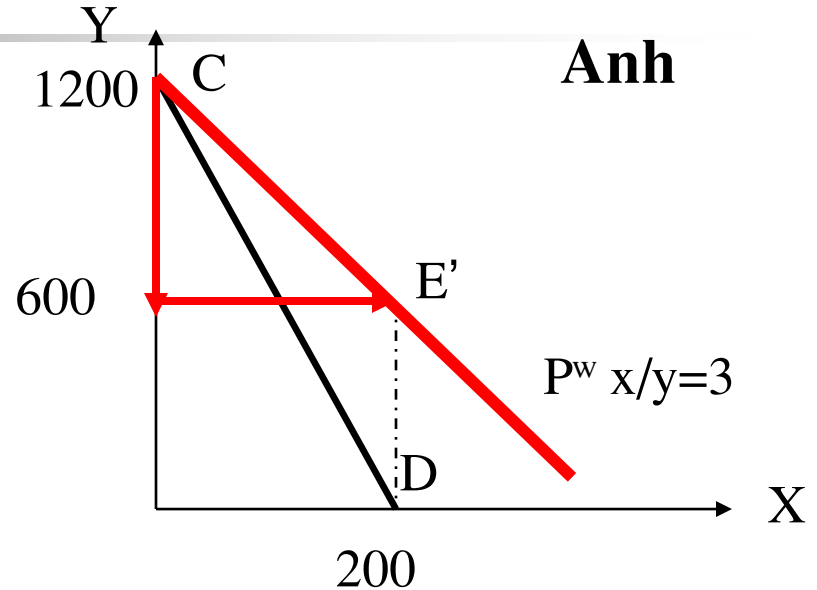
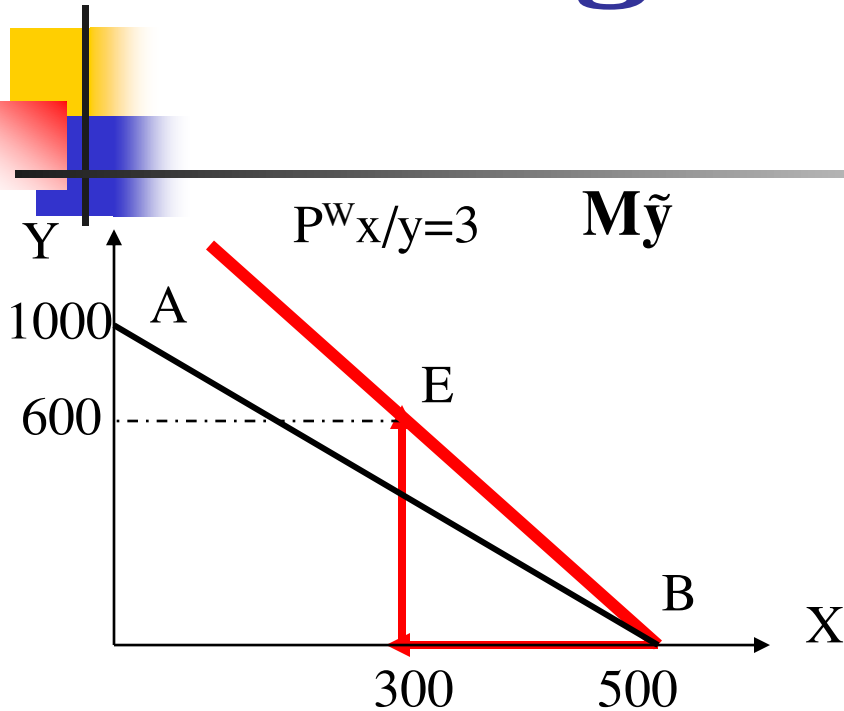
$$\begin{cases} \text{Mỹ CMH}_{sx} \text{ SF X, XK X, NK Y} \\ \text{Anh CMH}_{sx} \text{ SF Y, XK Y, NK X} \end{cases}$$

Dựng đ- ờng PPF:

| Mỹ   |      | Anh  |      |
|------|------|------|------|
| SF X | SF Y | SF X | SF Y |
| 0    | 1000 | 200  | 0    |
| 100  | 800  | 160  | 240  |
| 200  | 600  | 120  | 480  |
| 300  | 400  | 80   | 720  |
| 400  | 200  | 40   | 960  |
| 500  | 0    | 0    | 1200 |

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



- CFCH<sub>x/y</sub> của Mỹ = 2 →  $P_{x/y}$  Mỹ = 2 = Độ dốc đ- ờng PPF Mỹ(AB) = 1000/500
- CFCH<sub>x/y</sub> của Anh = 6 →  $P_{x/y}$  Anh = 6 = Độ dốc đ- ờng PPF Anh(CD) = 1200/200

**Cơ sở xác định LTSS:** Giá t- ơng đối của hàng hóa là nhỏ nhất

**Điểm CMHSX:** Mỹ: B (500X; 0Y)  
Anh: C (0X; 1200Y) } Quá trình CMHSX là **hoàn toàn**

**Trao đổi TM:** Giả sử  $P^w_{x/y}=3$  tỉ lệ trao đổi là 200 X = 600 Y

# Chương 2: Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

**Điểm tiêu dùng sau TM:** Mỹ: E (300X; 600Y) thuộc đ- ờng  $P^w_{x/y}=3$   
Anh: E' (200X; 600Y) thuộc đ- ờng  $P^w_{x/y}=3$

## b) Nhận xét:

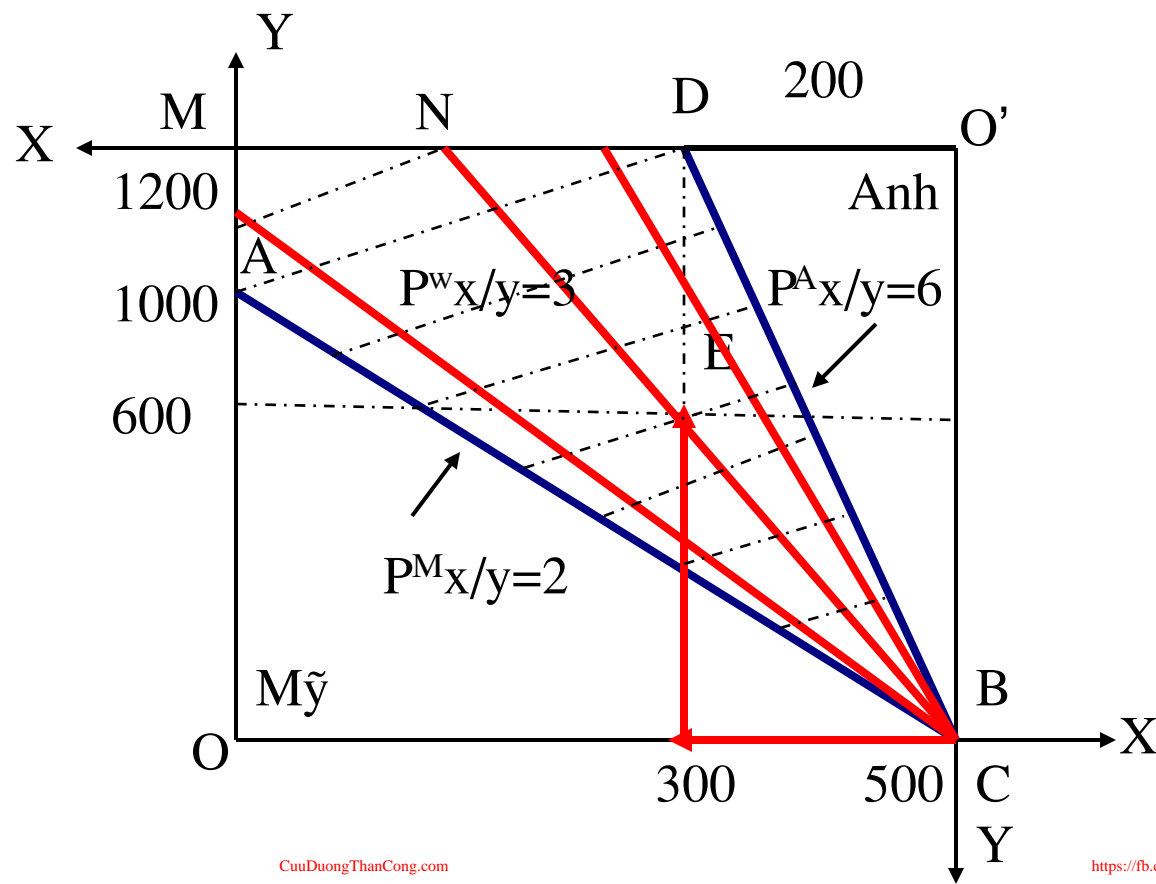
- Hai điểm tiêu dùng sau TM của hai quốc gia đều v- ượt ra ngoài giới hạn tiêu dùng nội địa của hai quốc gia, vậy cả hai quốc gia đều có lợi từ th- ơng mại với điều kiện th- ơng mại là:

$$P^{Mỹ}_{x/y}=2 < P^w_{x/y}=3 < P^{Anh}_{x/y}=6$$

# Chương 2:

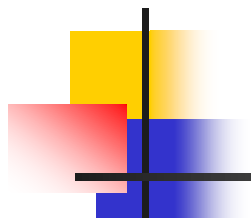
# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

c) Mô hình lợi ích th- ơng mại của hai quốc gia:



# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



**Bài tập: Cho hai quốc gia SX hai SF với NSLĐ:**

| NSLĐ | Pháp | Canada |
|------|------|--------|
| Nhôm | 1500 | 800    |
| Thép | 500  | 1200   |

Khi tự túc, điểm cân bằng của Pháp: E(600N; 300T)

Canada: E'(400N; 600T)

Tỷ lệ trao đổi quốc tế: 500 N = 500T

1. Vẽ đ- ờng PPF của hai n- ớc và biểu thị điểm cân bằng.
2. Xác định LTSS và mô hình th- ơng mại của hai quốc gia
3. Xác định điểm chuyên môn hóa SX, quá trình CMH này là hoàn toàn hay ko hoàn toàn. CMH làm tăng sản l- ợng bao nhiêu?
4. Chứng minh lợi ích th- ơng mại, biểu thị trên đồ thị hình hộp.

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## 4. Đánh giá lý thuyết CFCH không đổi của Haberler:

- ➡ **Tiến bộ:** Lý thuyết này đã giải quyết đ- ợc bất hợp lý trong học thuyết LTSS của Ricardo là dựa trên giá trị lao động.
- ➡ **Hạn chế:**
  - Lý thuyết CFCH không đổi không phù hợp với thực tế vì nguồn lực khan hiếm, thực tế **CFCH ngày càng tăng**
  - Lý thuyết CFCH không đổi dẫn đến quá trình CMHSX là hoàn toàn ko phù hợp thực tế, khi CFCH ngày càng tăng thì quá trình **CMHSX là ko hoàn toàn**
  - Lý thuyết CFCH không đổi chỉ nghiên cứu mặt cung mà ch- a hề quan tâm đến **nhu cầu tiêu dùng**
  - Lý thuyết CFCH không đổi chỉ đ- a ra đ- ợc điều kiện TM là giá quốc tế nằm trong khoảng giá cá biệt giữa hai n- ớc mà ch- a nghiên cứu **cơ sở để xác định giá cả quốc tế.**

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## V. Lý thuyết chuẩn về th- ơng mại quốc tế

### 1. Cân bằng tổng quát trong nền kinh tế đóng

#### a) Đ- ờng PPF với chi phí cơ hội ngày càng tăng

➤ Chi phí cơ hội tăng là việc một quốc gia phải hy sinh ngày càng nhiều hơn một sản phẩm này để dành tài nguyên cho việc sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm khác.

#### ➤ Tại sao chi phí cơ hội lại tăng?

Một quốc gia khi sản xuất ngày càng nhiều một sản phẩm, họ phải sử dụng *ngày càng nhiều* tài nguyên do những tài nguyên này *ngày càng ít* thích hợp để sản xuất ra sản phẩm đó.

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

Tỷ lệ chuyển đổi biên x/y:

↓  $\Delta Y$       ↑ 1X

$$\text{MRT}_{x/y} = 4 \Leftrightarrow$$

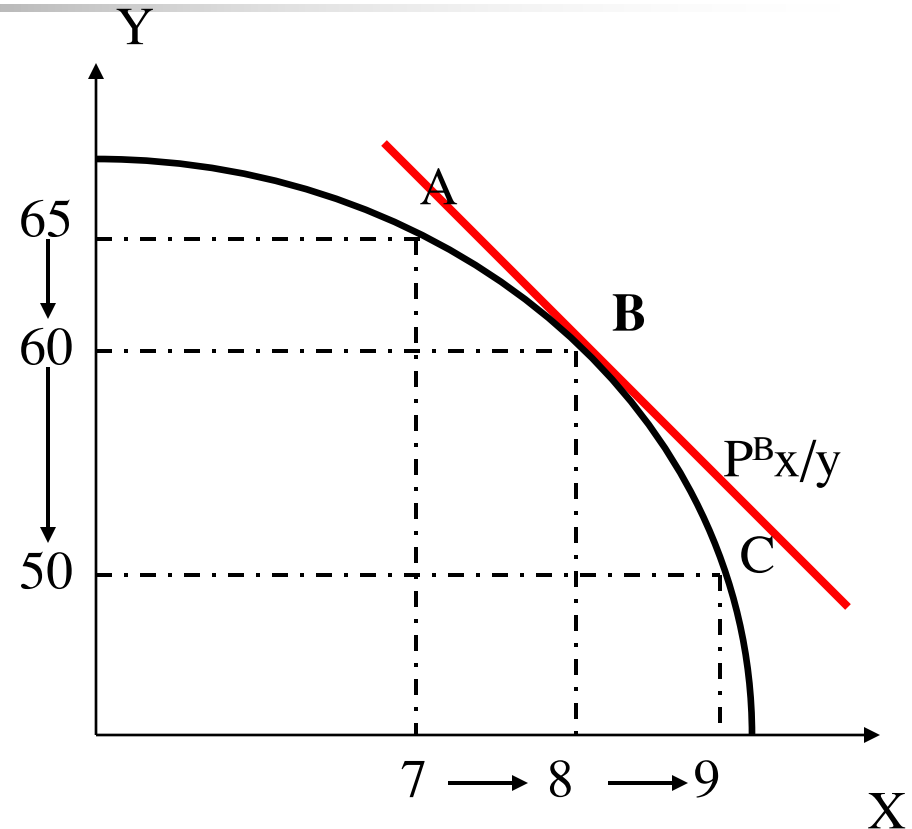
$$\text{CFCH}_{x/y} = 4$$

tuyến PPF tại B

= Tỷ lệ chuyển đổi biên x/y tại B  
( $\text{MRT}_{x/y}$ )

✓ Điều kiện SX tối - u:

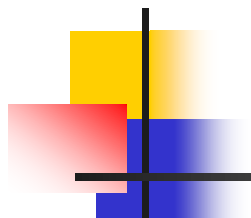
$$\text{MRT}_{x/y} = P_{x/y}$$





# Chương 2:

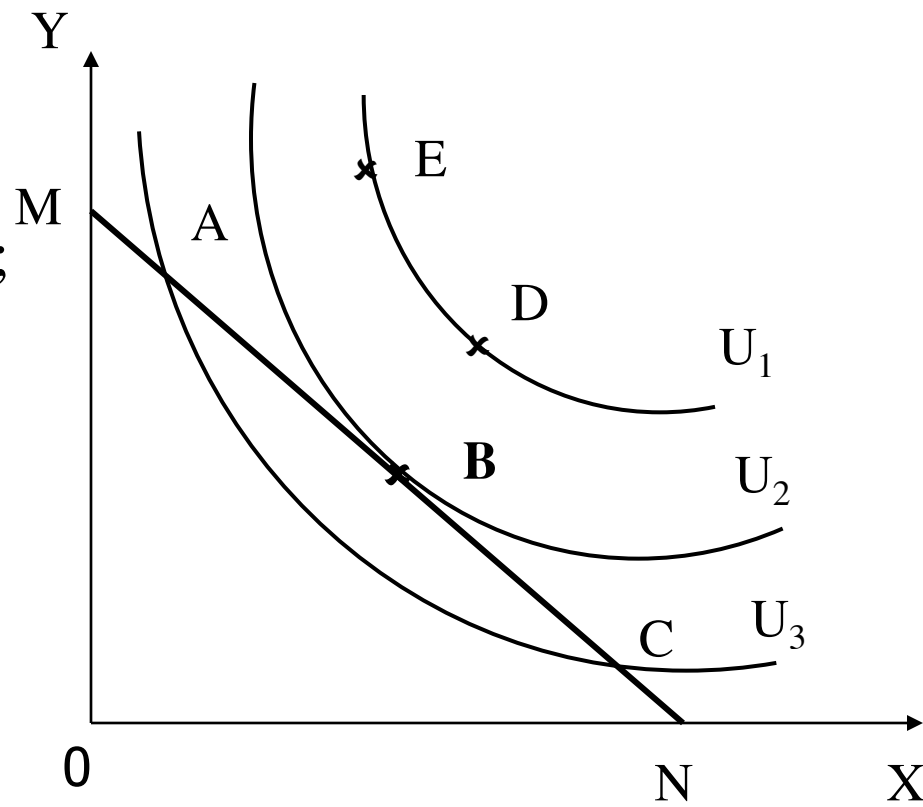
# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



## b) Đ- ờng bàng quan xã hội

MN: đ- ờng giới hạn NS

- Đ- ờng cong lồi (gốc 0); dốc xuống; biểu thị độ dốc âm
- Các điểm TD thuộc U càng xa gốc tọa độ thì độ thỏa dụng càng lớn
- Các điểm TD thuộc *cùng một U* có độ thỏa dụng bằng nhau
- Độ thỏa dụng tối - u đạt tại điểm thuộc U xa gốc 0 nhất, tiếp xúc với đ- ờng NS tại điểm TD (điểm B)
- $CFCH^B_{X/y} = P^B_{X/y} =$  Độ dốc đ- ờng U tại B = Độ dốc đ- ờng MN =



Tỷ lệ thay thế biên x/y tại B ( $MRS_{x/y}$ )

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

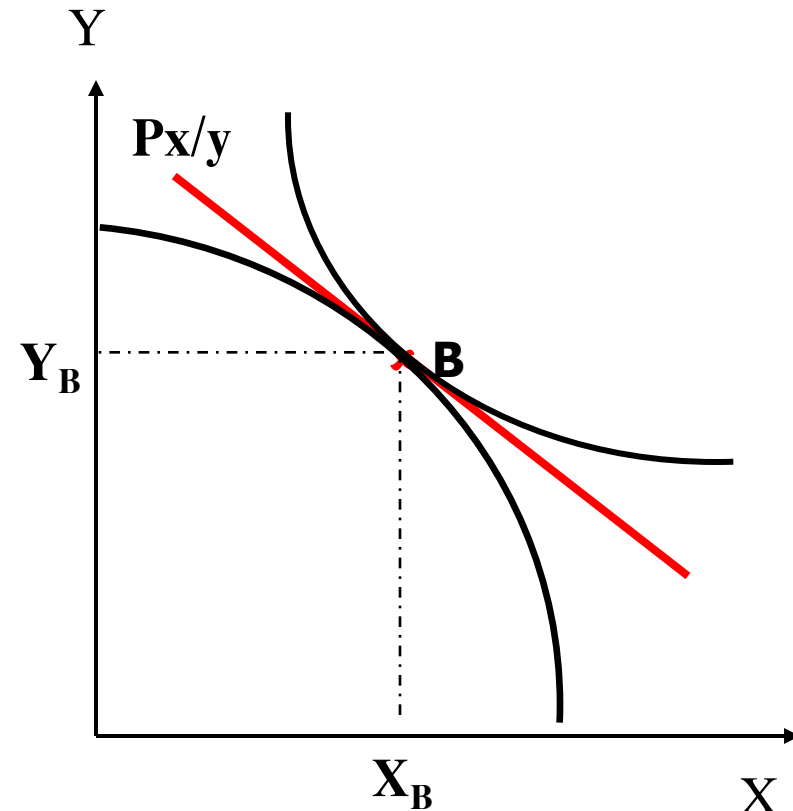
➤ Điều kiện tối đa hóa lợi ích :

$$MRS_{x/y} = P_{x/y}$$

c) Cân bằng trong nền kinh tế đóng

- Nền KT cân bằng khi Cung = Cầu
- Điểm cân bằng: B ( $X_B$  ;  $Y_B$ ) là điểm tiếp xúc giữa đ- ờng PPF và U
- Giá cân bằng:  $P^B_{x/y}$  = Độ dốc đ- ờng tiếp tuyến chung (PPF & U) tại B
- Điều kiện tối - u nền KT:

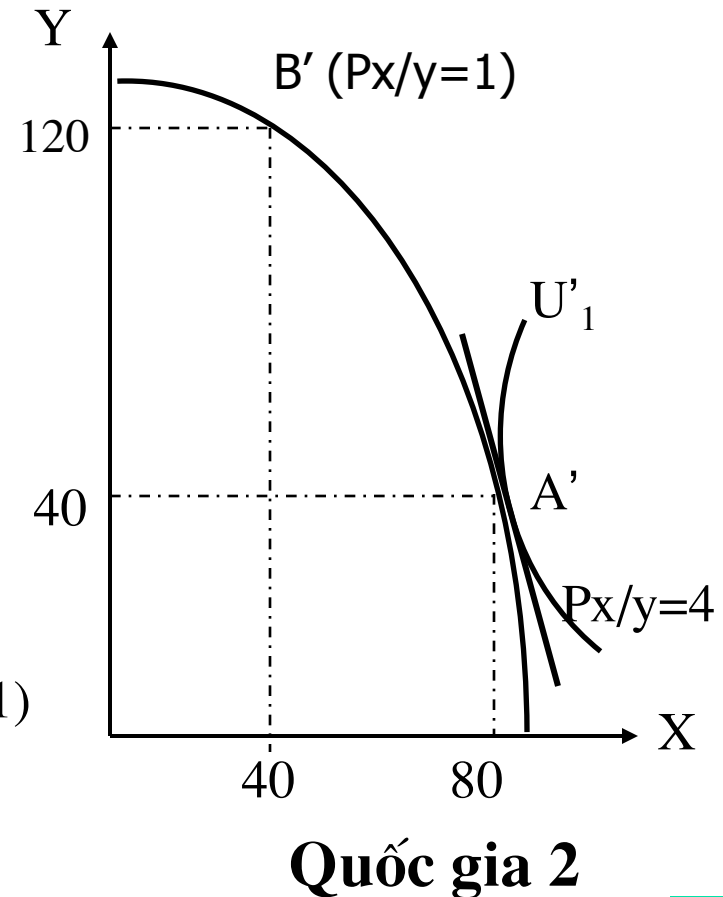
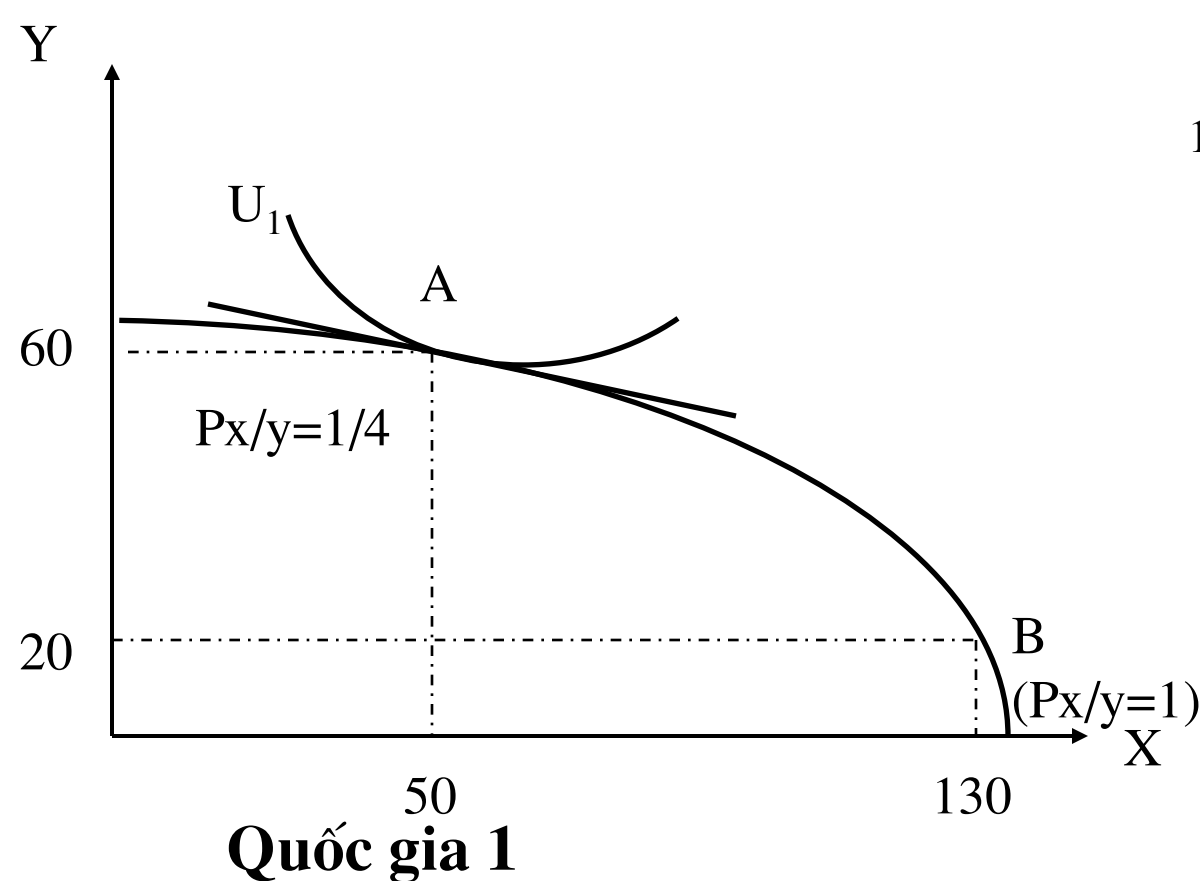
$$MRT_{x/y} = MRS_{x/y} = P_{x/y}$$



## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

d) Lợi ích th- ơng mại với chi phí cơ hội ngày càng tăng



## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

Tr- ớc khi có th- ơng mại (nền KT đóng)

$SX = TD \longrightarrow$  Điểm cân bằng của  $\left\{ \begin{array}{l} \text{QG 1: } A (50X; 60Y) \in U_1; P_{x/y} = 1/4 \\ \text{QG 2: } A' (80X; 40Y) \in U_1'; P_{x/y} = 4 \end{array} \right.$

Sau khi có th- ơng mại (nền KT mở)

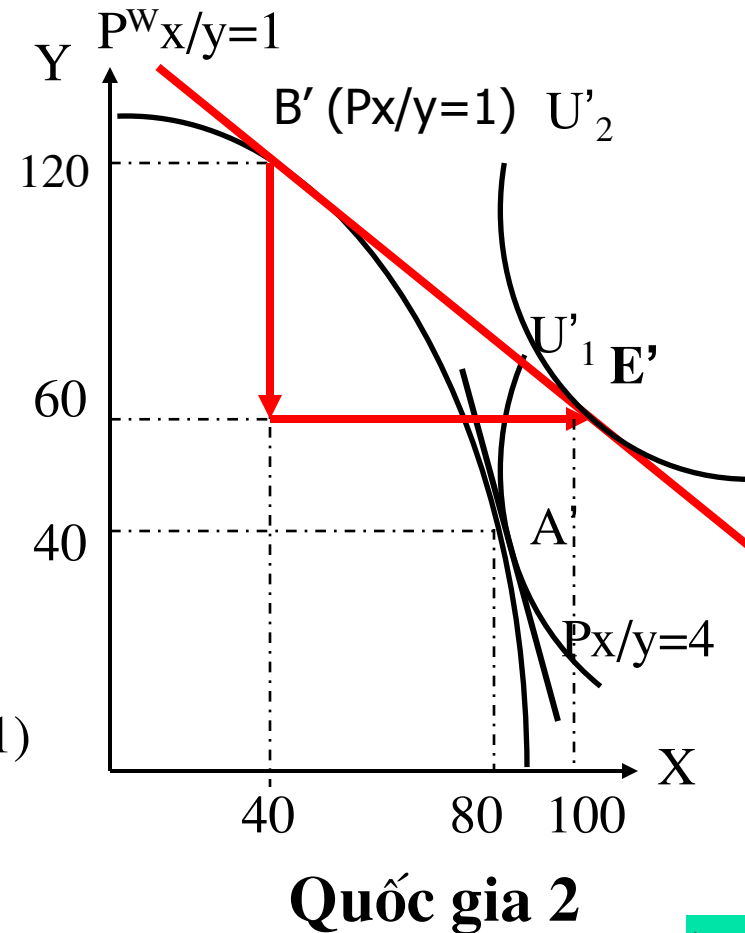
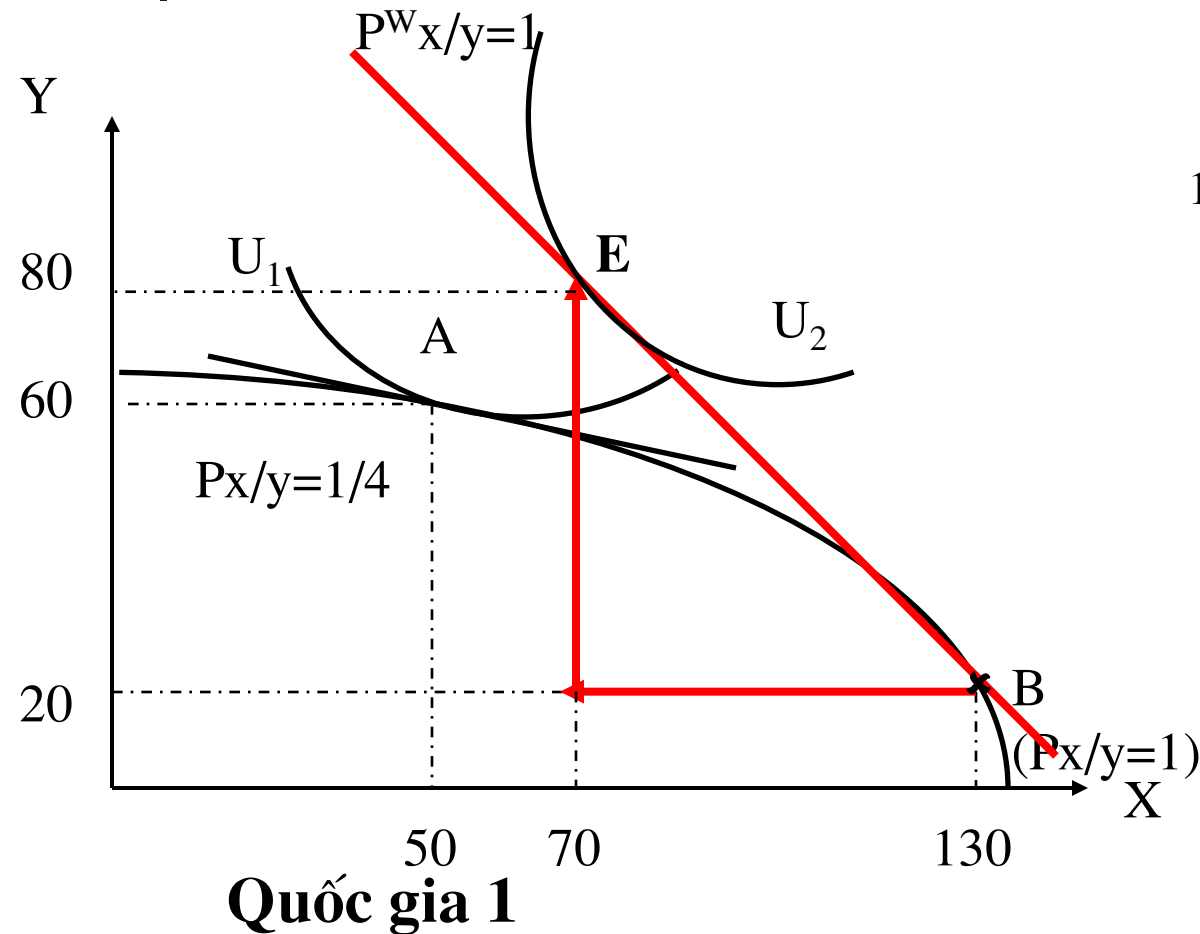
✓ *LTSS*: QG 1 có LTSS trong SX SF X

QG 2 có LTSS trong SX SF Y

✓ *Mô hình TM*: QG 1 CMH  $s_X$  SF X, XK SF X, NK SF Y

QG 2 CMH  $s_X$  SF Y, XK SF Y, NK SF X

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

✓ **Xác định điểm CMHSX:**  $QG1: B (130X; 20Y)$   
 $QG2: B' (40X; 120Y)$  } CMHSX *không*  
*hoàn toàn*

✓ **Trao đổi TM:**

Khi tự do TM:  $P^W_{X/Y} = P^B_{X/Y} = P^{B'}_{X/Y} = 1$

Giả sử tỉ lệ trao đổi:  $60X = 60Y$

✓ **Điểm tiêu dùng sau TM:**

$QG 1: E (70X; 80Y) \in U_2$

$QG 2: E' (100X; 60Y) \in U'_2$

➡ Cả hai điểm TD đều thuộc đ- ờng  
U xa gốc tọa độ hơn nên có độ thoả  
dụng lớn hơn.

➡ TD sau TM của mỗi QG tăng thêm  
là  $20X; 20Y$

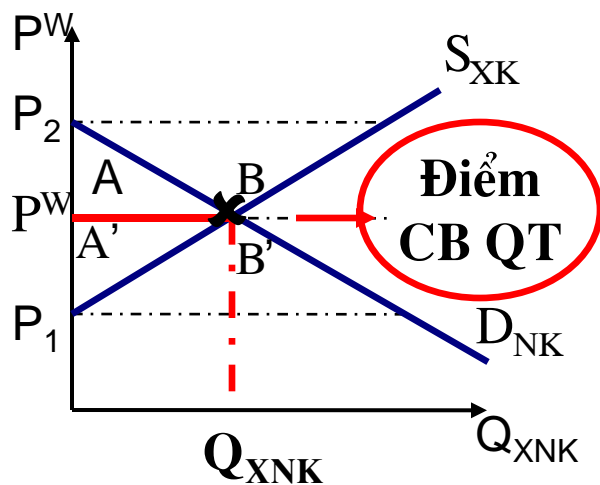
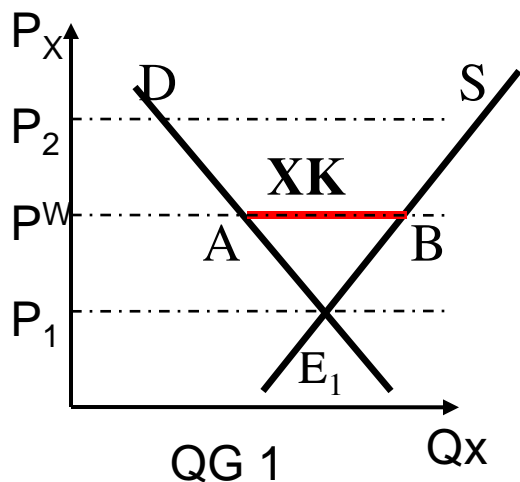
✓ **Kết luận:** *Vậy cả hai quốc gia đều có lợi từ th- ơng mại*

**Cân bằng nội địa:**  $Q_S = Q_D$   
**Cân bằng quốc tế:**  $Q_{XK} = Q_{NK}$

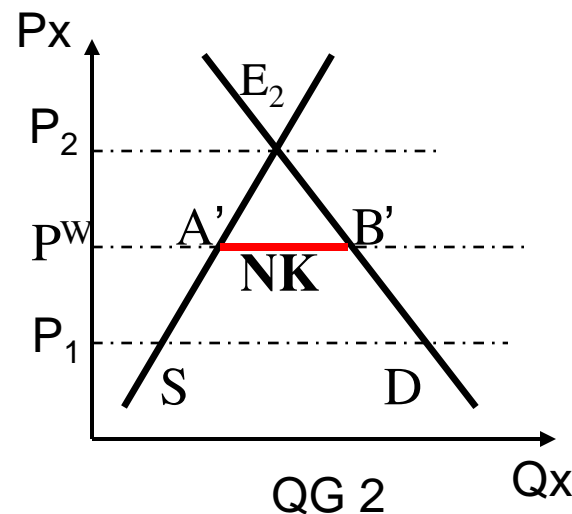
**Hàm cung XK:**  $Q_{XK} = S_1 - D_1$   
**Hàm cầu NK:**  $Q_{NK} = D_2 - S_2$   
**th- ờng mại quốc tế**

## 2. Cân bằng quốc tế và đ- ờng cong chào hàng

### a) Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng



Thị tr- ờng QT



# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

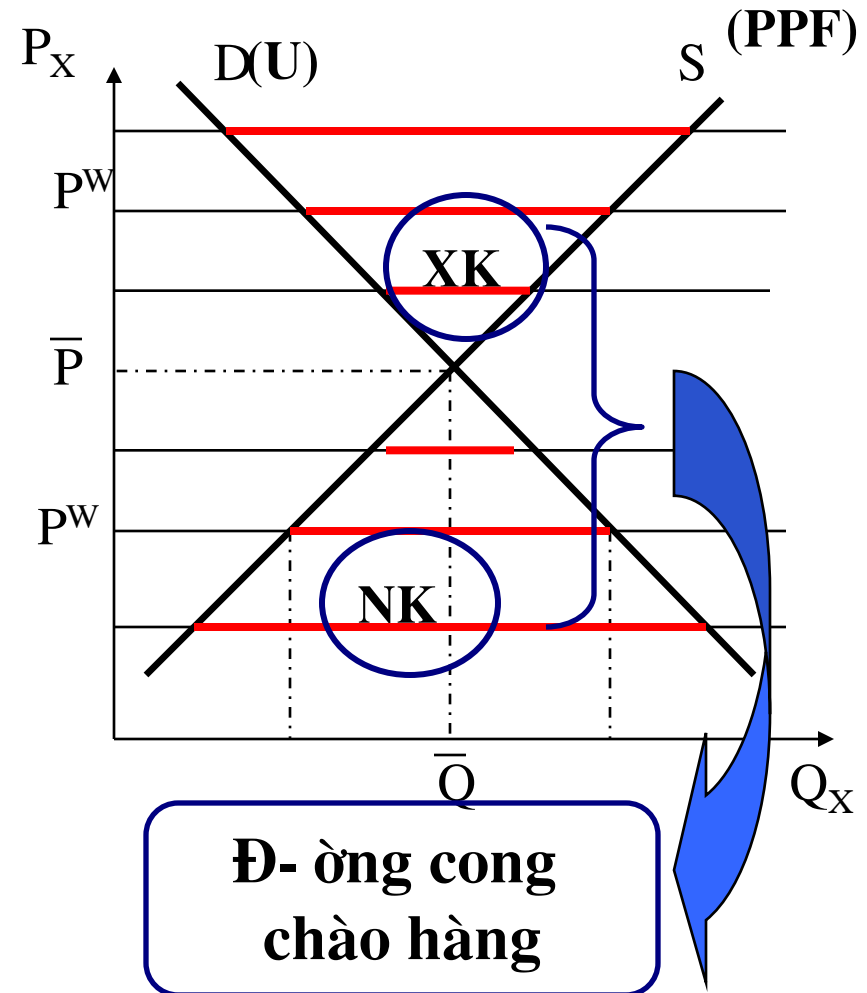
## b) Cân bằng quốc tế và đ- ờng cong chào hàng

### 1 Khái niệm:

**Đ- ờng cong chào hàng** (Đ- ờng cong ngoại th- ơng) là tập hợp các điểm biểu thị toàn bộ số l- ợng hàng hóa mà một quốc gia sẵn sàng cung ứng **XK** để đổi lấy một số l- ợng hàng hóa **NK** tùy thuộc vào các *mức giá quốc tế khác nhau*

### 2 Cơ sở để xác định:

- Đ- ờng PPF
- Đ- ờng bàng quan
- Các mức giá quốc tế khác nhau







## Chương 2

Kết hợp 3 điểm TD sau  
TM để dựng đ-ờng cong  
Chào hàng của QG 1 trên  
thị trường QT

## Lý thuyết về th-ông mại quốc tế

$$P^A_{X/Y}=1/4; P^F_{X/Y}=1/2; P^B_{X/Y}=1$$

### ③ Dựng đ-ờng cong chào hàng của QG 1:

Tại A: Giả sử XK  $20X = 5Y$

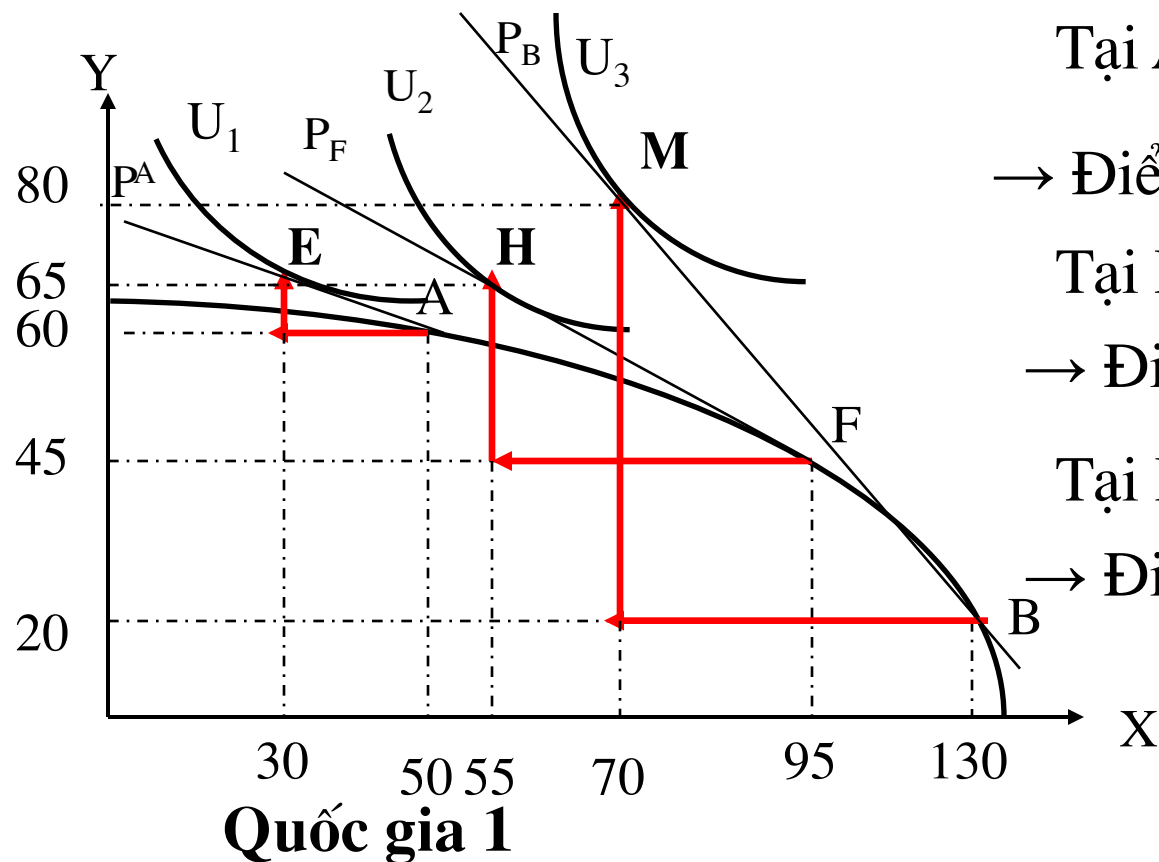
→ Điểm TD: E (30X; 65Y)  $\in U_1$

Tại F: Giả sử XK  $40X = 20Y$

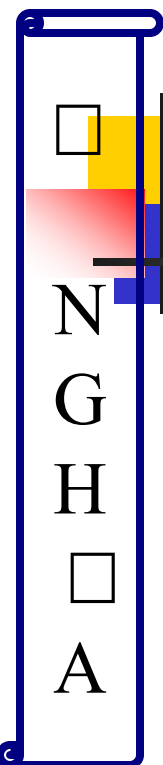
→ Điểm TD: H (55X; 65Y)  $\in U_2$

Tại B: Giả sử XK  $60X = 60Y$

→ Điểm TD: M (70X; 80Y)  $\in U_3$



CuuDuongThanCong.com



➡ **Cân bằng QT:**

- **Điểm CB:**  $M_{(M')} [60X; 60Y]$  là **giao điểm** của 2 đ-ờng cong chào hàng của 2 QG

- **Giá QT:**  $P^W_{x/y}$  = Độ dốc đ-ờng nối gốc<sub>(0)</sub> và điểm CB = độ dốc đ-ờng OM =

**Số l-ợng XNK Y / Số l-ợng XNK X**

➡ **Cân bằng nội địa:**

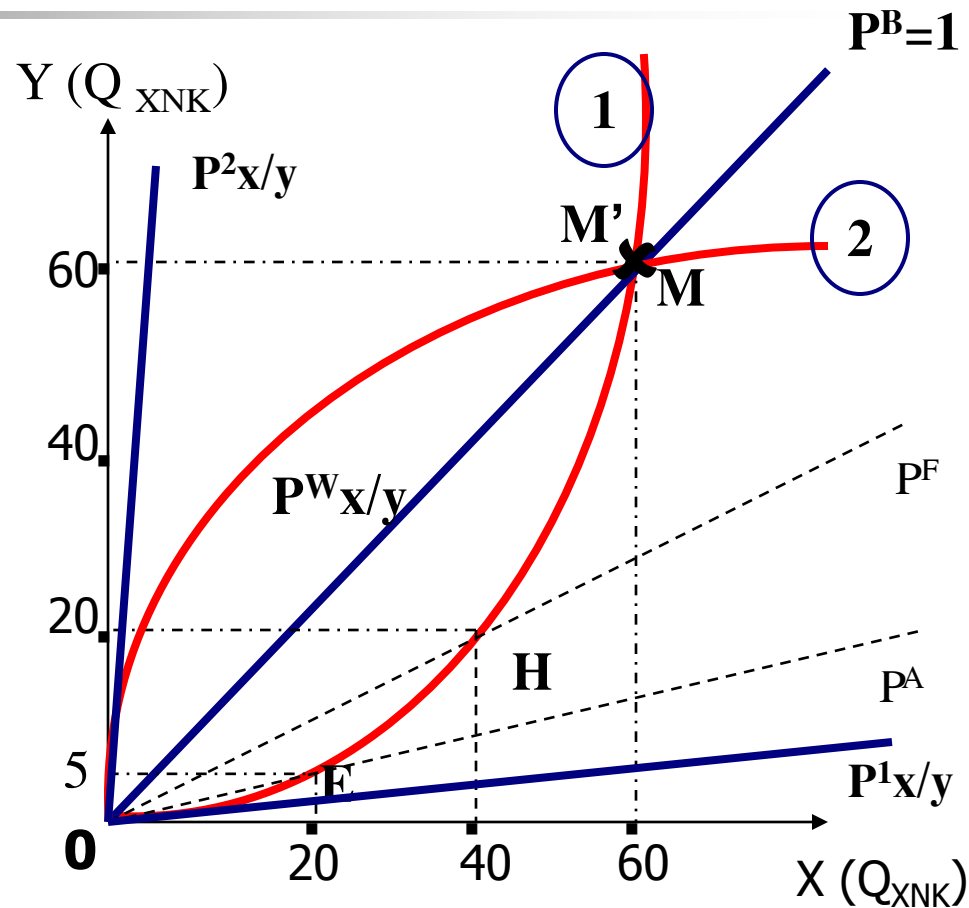
**$P^1_{x/y}$  = Độ dốc đ-ờng tiếp tuyến với ĐCCH (1) tại gốc 0**

➡ **Điều kiện TM:**

**$P^1_{x/y} < P^W_{x/y} < P^2_{x/y}$**

# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



Thị tr- ờng quốc tế

# Chương 2.

# Lý thuyết về

tế

## VI. Lý

### Mô hình

#### 1. Những giả định

Một là, giả định

sử dụng 2 yếu tố

Hai là, giả định  
Các H

Ba là, trình độ kỹ thuật công nghệ là nh-  
đầu vào.

hàm ý cùng chung hàm sản xuất nh- nhau

- T/ cả ng- ời bán và mua là ng- ời đặt giá;

- Luôn nhận đ- ợc thông tin đầy đủ về TT dẫn đến giá cả nh- nhau ở mọi nơi (quy luật T99) một giá).

(X và Y)

- Trong dài hạn,  $P = CFSX$

anh hoàn  
khác nhau

về khả năng

cung cấp các

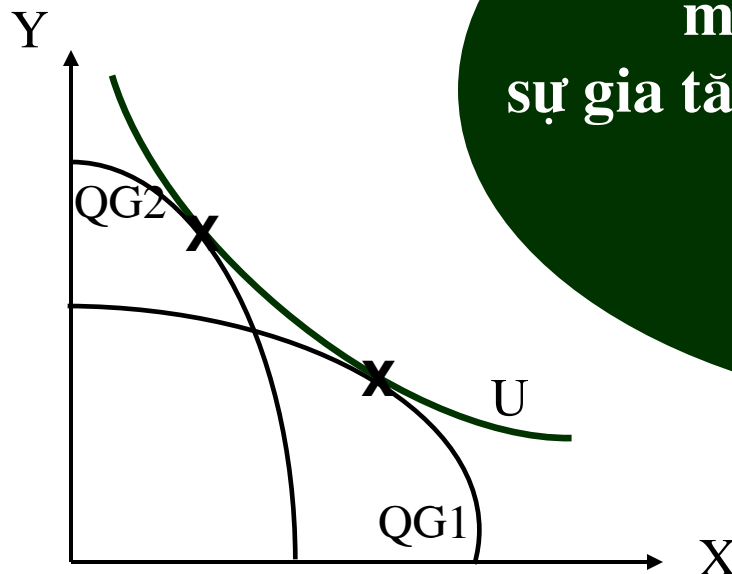
yếu tố đầu vào. nh- nhau ở cả hai quốc gia,

## Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

**Bốn là**, mỗi hàng hóa đ- ợc sản xuất trong điều kiện *lợi nhuận không đổi theo quy mô*.

**Năm là**, hai quốc gia có *cùng nhu cầu sở thích nh- nhau*, hàm ý cùng chung một đ- ồng bằng quan nh- nhau.



- Sự gia tăng sản l- ợng đầu ra  
một tỷ lệ t- ơng ứng nh-  
sự gia tăng đầu t- hai yếu tố đầu vào  
 $-f(x) = A.K^\alpha .L^\beta$   
 $(\alpha + \beta) = 1$

## Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

**Sáu là**, nếu  $SF X$  chứa đựng hàm l- ợng  $L$  lớn hơn thì  $SF Y$  phải chứa đựng hàm l- ợng  $K$  t- ơng đối lớn hơn.

**Bảy là**, quá trình *chuyên môn hóa sản xuất* giữa hai quốc gia là *không hoàn toàn*, hàm ý CFCH ngày càng tăng.

**Tám là**, các yếu tố sản xuất có thể di chuyển trong một n- ớc nh- ng không di chuyển quốc tế.

**Chín là**, th- ơng mại quốc tế là tự do ( *thuế quan* = 0)

**M- ười là**, chi phí vận chuyển = 0

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

### 2. Một số khái niệm cơ bản của mô hình:

#### a) Sản phẩm tập trung

SF X là sản phẩm tập trung

SF Y là sản phẩm

VD: Hệ số SX L

Thép 10

Vải 8

#### Chú ý:

Cơ sở để xác định SF tập trung là **TỶ LỆ TƯƠNG ĐỐI** giữa K/L hoặc L/K mà ko phụ thuộc vào số tuyệt đối của từng yếu tố

Thép là SF tập trung yếu tố: **K** vì  $K/L_{(T)} = 1/2 > K/L_{(V)} = 1/4$

Vải là SF tập trung yếu tố: **L** vì  $L/K_{(V)} = 4 > K/L_{(T)} = 2$



## Chương 2:

## Lý thuyết về mại quốc tế

Chú ý:

Cơ sở xác định yếu tố d- thừa  
là căn cứ vào *tỷ lệ t- ơng đối*  
giữa  $\sum L$  hoặc  $\sum K$  của 2 QG.

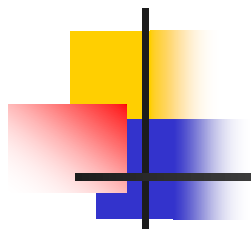
$$\frac{W}{r_{(1)}} < \frac{W}{r_{(2)}}$$

QG2<sub>(TQ)</sub>

thừa **K** khi: (*ngịch đảo các tỷ lệ trên*)

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



### 3. Mô hình th- ơng mại Heckcher – Ohlin

#### a) Định lý 1: định lý Rybziński

**\*) Nội dung:** *Với một hệ số sản xuất cho trước và hai yếu tố sản xuất được sử dụng đồng thời và đầy đủ, thì khi tăng cung cấp một yếu tố đầu vào làm tăng sản lượng sản phẩm tập trung yếu tố gia tăng đó và giảm tương đối sản lượng sản phẩm khác.*

**\*) Chứng minh định lý:**

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



Giả sử nền KT đ- ợc cung cấp **900L** và **600K**.

| Hệ số SX | L | K |
|----------|---|---|
| Thép     | 2 | 3 |
| Vải      | 4 | 1 |

➤ **Xác định đ- ờng giới hạn L:**

Giả sử nền KT chỉ sử dụng một yếu tố là **900L** thì tối đa SX đ- ợc:

Thép = 450 (A); Vải = 225 (B) → **Đ- ờng giới hạn (L): AB**

➤ **Xác định đ- ờng giới hạn K:**

Giả sử nền KT chỉ sử dụng một yếu tố là **600K** thì tối đa SX đ- ợc:

Thép = 200 (C); Vải = 600 (D) → **Đ- ờng giới hạn (K): CD**



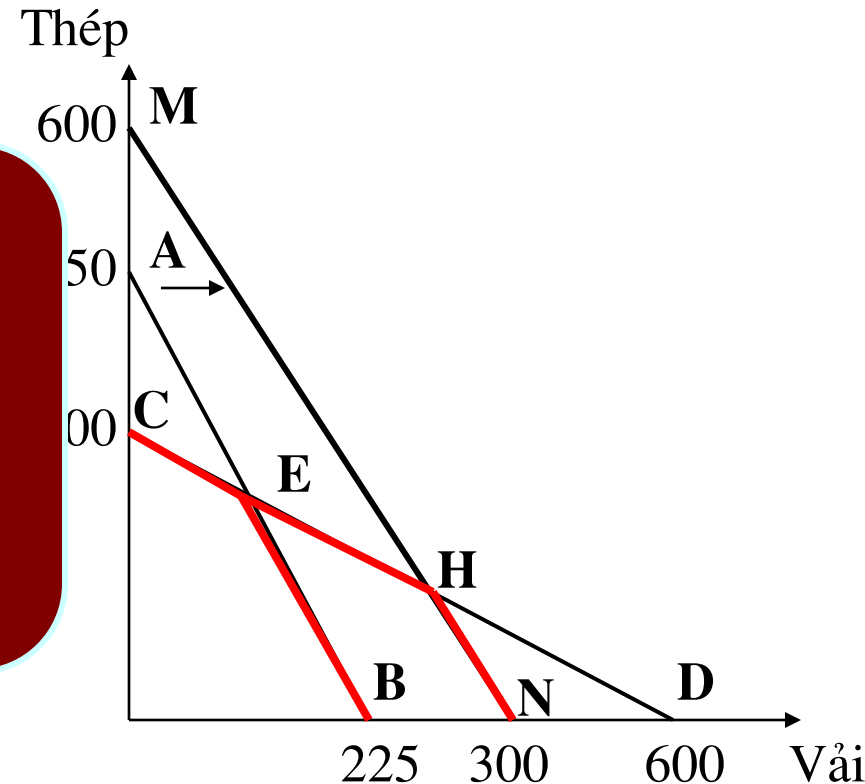
# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

## ➤ Xác định đ- ờng giới hạn (L và K):

Ban đầu, đ- ờng (K;L) là CEB  
Tăng cung L, dẫn đến QG I d- thừa L  
Khi đó, đ- ờng giới hạn (K;L) là CHN  
đã nghiêng về trục biểu thị Vải –  
tập trung yếu tố L

➤ Đ- ờng (K;L) mới là  
CHN t- ơng đ- ợc (200T;300V)



**NX:** Nếu tăng cung L thì, sản l- ợng Vải (L) tăng từ 225 lên 300, sản l- ợng thép giảm t- ơng đ- ối từ 200/225 xuống 200/300

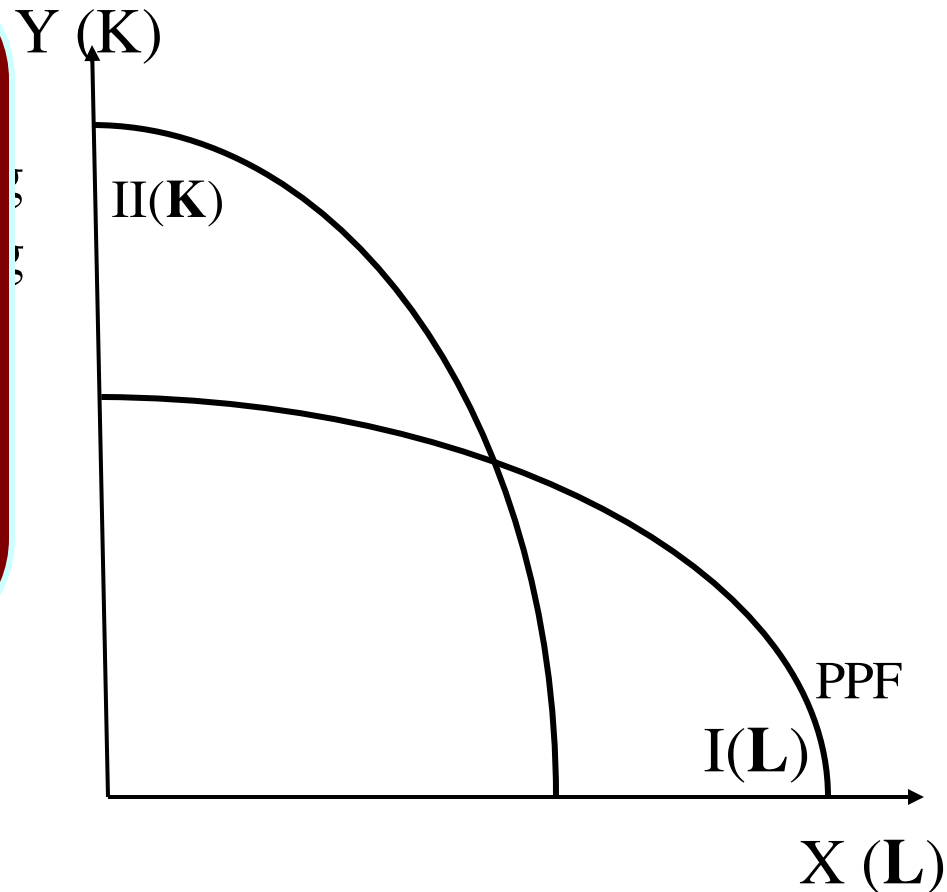
# Chương 2:

# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

**QG 1 thực hiện CMHSX và XK**  
**SF<sub>X</sub> tập trung (L) yếu tố (d- thừa)**  
**NK SF<sub>Y</sub> tập trung (K) yếu tố**  
**khan hiếm**

→ **Cả hai QG có lợi từ TM**

“ QG 1 có LTSS về SF X  
QG 2 có LTSS về SF Y”





# Chương 2:

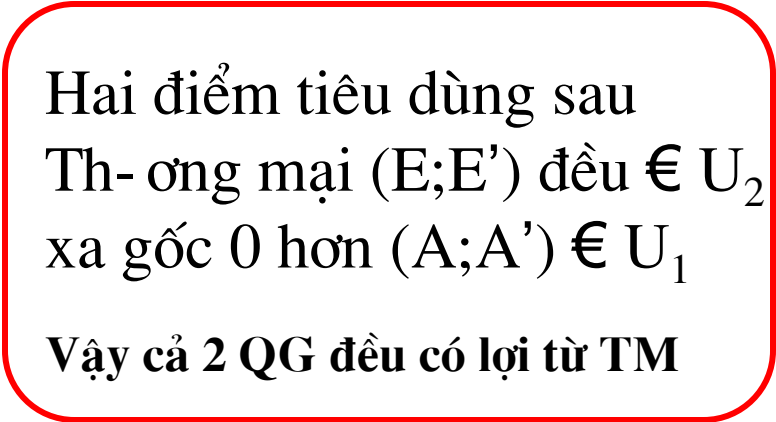
# Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế

---

## b) Định lý 2: Định lý Heckcher – Ohlin

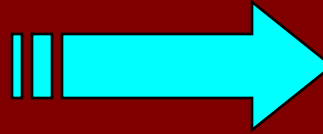
**\*) Nội dung:** *Các quốc gia sẽ đều có lợi từ th- ơng mại nếu thực hiện chuyên môn hóa sx và XK sản phẩm tập trung yếu tố mà quốc gia đó d- thừa và NK sản phẩm tập trung yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm*

**\*) Chứng minh định lý:**



$$P_V = 100\$ \begin{cases} W = 70 \$ \\ r = 30 \$ \end{cases}$$

Tr- ớc khi giảm W



$$P_V / P_T = 1$$

$$P_T = 100\$ \begin{cases} W = 20 \$ \\ r = 80 \$ \end{cases}$$

Sau khi giảm W



$$P_V \downarrow / P_T = 93/98 < 1$$

Nếu W giảm 10%

$$P_V = 93 \$; P_T = 98 \$$$

hóa do và giảm t- ơng đối thu nhập của yếu tố khác.

\*) **Chứng minh:**

❖ **Giá cả các yếu tố SX:** Giá thuê L ( $P_L$ ): W (Tiền l- ơng)

Giá thuê K ( $P_K$ ): r (Lãi suất)

❖ **Cơ sở để phân tích:** Khi mức l- ơng trở nên rẻ hơn t- ơng đối so với giá thuê t- bản (**W giảm**) thì sản phẩm tập trung L sẽ rẻ hơn t- ơng đối so với sản phẩm tập trung K



Một sự tăng lên trong giá cả t- ơng đối của một loại HH làm tăng thu nhập thực tế của yếu tố đ- ợc sử dụng tập trung để SX HH đó và giảm t- ơng đối thu nhập của yếu tố khác.

Lý  
on

$$\begin{pmatrix} P_V \\ P_T \end{pmatrix} \begin{matrix} \uparrow \\ \leftrightarrow \end{matrix} \begin{pmatrix} W \\ r \end{pmatrix} \begin{matrix} \uparrow \end{matrix}$$

❖ *Chứng minh:*

Khi  $P_V$  tăng t- ơng đối so với  $P_T$

⇒ Các DN trong ngành SX vải Mở rộng SX

⇔ Các DN phải Tăng đầu t- hai yếu tố đầu vào (K;L)

⇔ Mà Vải là sản phẩm tập trung L

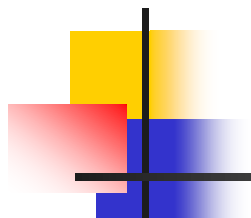
⇒ Cầu L tăng t- ơng đối so với cầu K

⇒ W tăng t- ơng đối so với giá thuê K (r)

⇒  $P_V / P_T$  tăng  $\Rightarrow W / r$  tăng (đpcm)

## Chương 2:

## Lý thuyết về th- ơng mại quốc tế



d) Định lý 4: Định lý cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất

\*) Nội dung:

Th- ơng mại tự do làm cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất, vì vậy nó đóng vai trò thay thế cho sự di chuyển các yếu tố sản xuất

\*) Chứng minh:

